

Số: 207/BC-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2021**

Căn cứ Công văn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN) hàng năm;

Thực hiện Kế hoạch số 1725/KH-ĐHĐT ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Trường Đại học Đồng Tháp (ĐHĐT) về việc khảo sát tình hình việc làm của SVTN năm 2021; Nhà trường đã triển khai hoạt động khảo sát, kết quả cụ thể như sau:

**1. Tình hình tốt nghiệp của sinh viên năm 2021**

Năm 2021, Trường ĐHĐT có 926 SVTN thuộc hệ đào tạo chính quy, trong đó: 816 sinh viên (SV) trình độ đại học (ĐH) và 110 SV trình độ cao đẳng (CĐ) (các ngành đào tạo giáo viên). Số lượng SVTN theo từng ngành đào tạo được thể hiện qua bảng số liệu sau:

TT	Ngành	Số lượng SVTN		Tổng cộng
		Đại học	Cao đẳng	
1	Giáo dục Mầm non	166	35	201
2	Giáo dục Tiểu học	130	65	195
3	Giáo dục Chính trị	29		29
4	Giáo dục Thể chất	10	1	11
5	Sư phạm Toán học	32	6	38
6	Sư phạm Tin học	2		2
7	Sư phạm Vật lý	1		1
8	Sư phạm Hóa học	19		19
9	Sư phạm Sinh học	2		2
10	Sư phạm Ngữ văn	35	2	37
11	Sư phạm Lịch sử	14	1	15
12	Sư phạm Địa lý	14		14
13	Sư phạm Âm nhạc	15		15
14	Sư phạm Mỹ thuật	1		1
15	Sư phạm Tiếng Anh	60		60
16	Ngôn ngữ Anh	33		33
17	Ngôn ngữ Trung Quốc	37		37
18	Quản lý văn hóa	7		7
19	Việt Nam học	26		26
20	Quản trị kinh doanh	29		29
21	Tài chính - Ngân hàng	17		17
22	Kế toán	51		51



TT	Ngành	Số lượng SVTN		Tổng cộng
		Đại học	Cao đẳng	
23	Khoa học môi trường	15		15
24	Khoa học máy tính	14		14
25	Nông học	8		8
26	Nuôi trồng thủy sản	27		27
27	Công tác xã hội	18		18
28	Quản lý đất đai	4		4
	<b>Tổng cộng</b>	<b>816</b>	<b>110</b>	<b>926</b>

## 2. Tiến độ tốt nghiệp

Tiến độ tốt nghiệp của SV được xác định dựa trên thời điểm trúng tuyển nhập học và thời điểm tốt nghiệp của SV. Năm 2021, SVTN đúng tiến độ thuộc khóa tuyển sinh 2017 (đối với hệ ĐH) và khóa tuyển sinh 2018 (đối với hệ CĐ). Tiến độ tốt nghiệp của SV Trường ĐHĐT năm 2021 được thể hiện qua bảng số liệu sau:

TT	Trình độ	Đúng tiến độ		Không đúng tiến độ		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
1	Đại học	598	73,28	218	26,72	816
2	Cao đẳng	43	39,10	67	60,90	110
	<b>Tổng cộng</b>	<b>641</b>	<b>69,22</b>	<b>285</b>	<b>30,78</b>	<b>926</b>

Trong số 926 SVTN năm 2021 của Trường ĐHĐT, có 641 trường hợp tốt nghiệp đúng tiến độ, chiếm tỷ lệ 69,22% và 285 trường hợp tốt nghiệp không đúng tiến độ, chiếm tỷ lệ 30,78%. Trong đó, tỷ lệ SV ĐH tốt nghiệp đúng tiến độ là 73,28% và không đúng tiến độ là 26,72%; tỷ lệ SV CĐ tốt nghiệp đúng tiến độ là 39,10% và không đúng tiến độ là 60,90%. So với đợt khảo sát năm 2021 (đối với các SVTN năm 2020), tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ của SV gần như nhau (chỉ tăng 0,22%). Kết quả thống kê cũng cho thấy có sự chênh lệch khá lớn về tiến độ tốt nghiệp của những SV trình độ ĐH và những SV trình độ CĐ.

## 3. Cách thức thực hiện khảo sát

### 3.1. Đơn vị thực hiện

Nhà trường đã giao Phòng Đảm bảo chất lượng làm đầu mối, các khoa đào tạo phối hợp và chịu trách nhiệm liên lạc với SVTN để thu thập thông tin về tình hình việc làm.

### 3.2. Kết quả phản hồi của sinh viên tốt nghiệp

Kết quả phản hồi của SVTN năm 2021 của Trường ĐHĐT được thể hiện qua bảng số liệu sau:

TT	Trình độ	Phản hồi		Không phản hồi		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
1	Đại học	765	93,75	51	6,25	816
2	Cao đẳng	90	81,82	20	18,18	110
	<b>Tổng cộng</b>	<b>855</b>	<b>92,33</b>	<b>29</b>	<b>7,67</b>	<b>926</b>

Số lượng SVTN năm 2021 của Trường ĐHĐT có phản hồi về tình hình việc làm là 855 SV, chiếm tỷ lệ 92,33%. Trong đó, số lượng SVTN trình độ ĐH có phản hồi về tình



hình việc làm là 765, chiếm tỷ lệ 93,75% và số lượng SVTN trình độ CĐ có phản hồi về tình hình việc làm là 90, chiếm tỷ lệ 81,82%. So với đợt khảo sát năm 2021, số lượng SVTN có phản hồi về tình hình việc làm giảm 4,57%.

### 3.3. Hình thức thực hiện

- Gọi điện thoại trực tiếp cho SVTN;
- Khảo sát online bằng Google Form.

**3.4. Thời gian khảo sát:** Từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022.

## 4. Kết quả khảo sát

### 4.1. Tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp

Tỷ lệ việc làm của SVTN năm 2021 của Trường ĐHĐT được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Nội dung	Số lượng
Tổng số SVTN	926
Số lượng SV phản hồi	855
Số lượng SV có việc làm	732
Số lượng SV tiếp tục học	30
Số lượng SV chưa có việc làm	93
<b>Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số SV phản hồi</b>	<b>89,12%</b>
<b>Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số SV tốt nghiệp</b>	<b>82,29%</b>

Trong số 855 SVTN có phản hồi về tình hình việc làm, số lượng SVTN có việc làm là 732, số lượng SVTN tiếp tục học là 30 và 93 SVTN chưa có việc làm. Như vậy, tính trên tổng số SVTN có phản hồi, tỷ lệ SVTN năm 2021 của Trường ĐHĐT có việc làm là 89,12%. Ngoài ra, nếu xét trên tổng SVTN, tỷ lệ việc làm của SVTN là 82,29%.

So với kết quả khảo sát năm 2021, tỷ lệ SVTN có việc làm được khảo sát năm 2022 của Trường ĐHĐT trên tổng số phản hồi tăng 4,02%. Tuy nhiên, xét trên tổng số SVTN, tỷ lệ việc làm của SVTN được khảo sát năm 2022 tăng so với năm 2021 gần như nhau (giảm 0,11%). Thống kê chi tiết về tỷ lệ việc làm của SVTN năm 2021 Trường ĐHĐT đối với từng ngành đào tạo được thể hiện trong biểu mẫu đính kèm báo cáo này (Mẫu số 1 - Công văn số 3943/BGDĐT, ngày 31 tháng 8 năm 2018).

### 4.2. Mức độ liên quan của việc làm với ngành được đào tạo

Mức độ liên quan của việc làm với ngành được đào tạo của SVTN năm 2021 tại Trường ĐHĐT thể hiện qua bảng số liệu sau:

Tình hình việc làm	Số lượng SV	Tỷ lệ %
Đúng ngành đào tạo	503	66,01
Liên quan đến ngành đào tạo	121	15,88
Không liên quan đến ngành đào tạo	108	14,17
Tiếp tục học	30	3,94
<b>Tổng cộng</b>	<b>762</b>	<b>100</b>



Trong số những SVTN có việc làm, chiếm tỷ lệ cao nhất là việc làm đúng ngành đào tạo với 66,01%, tiếp theo là việc làm liên quan đến ngành đào tạo và không liên quan đến ngành đào tạo với tỷ lệ tương ứng 15,88% và 14,17%. Tỷ lệ SVTN tiếp tục học tập nâng cao trình độ là 3,94%.

So với đợt khảo sát năm 2021, tỷ lệ việc làm đúng ngành đào tạo của SVTN được khảo sát năm 2022 tăng 6,4%; tỷ lệ việc làm liên quan đến ngành đào tạo của SVTN được khảo sát năm 2022 gần bằng so với năm 2021 (giảm 0,92%); tỷ lệ việc làm không liên quan đến ngành đào tạo của SVTN được khảo sát năm 2022 giảm 2,33% so với năm 2021; tỷ lệ SVTN được khảo sát năm 2022 tiếp tục học gần bằng so với năm 2021 (giảm 0,36%).

#### **4.3. Khu vực làm việc của sinh viên tốt nghiệp có được việc làm**

Khu vực làm việc của SVTN năm 2021 tại Trường ĐHĐT được thể hiện qua bảng số liệu sau:

<b>Khu vực làm việc</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Nhà nước	389	53,14
Tư nhân	259	35,38
Tự tạo việc làm	18	2,46
Có yếu tố nước ngoài	66	9,02
<b>Tổng cộng</b>	<b>732</b>	<b>100</b>

Phần lớn SVTN năm 2021 của Trường ĐHĐT có việc làm trong lĩnh vực nhà nước và tư nhân, với tỷ lệ tương ứng là 53,14% và 35,38%; tỷ lệ SVTN có việc làm trong các cơ quan, doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài chiếm 9,02%; tỷ lệ SVTN tự tạo việc làm chiếm 2,46%.

So với kết quả khảo sát năm 2021, tỷ lệ SVTN có việc làm trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước tăng 6,64%; tỷ lệ SVTN có việc làm trong các cơ quan, doanh nghiệp tư nhân giảm 7,32%; tỷ lệ SVTN có việc làm trong các cơ quan, doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài tăng 0,92%; tỷ lệ SVTN tự tạo việc làm gần như nhau (giảm 0,24%).

#### **4.4. Thời gian có được việc làm của sinh viên tốt nghiệp**

Thông kê chi tiết thời gian có được việc làm của SVTN được thể hiện qua bảng số liệu sau:

<b>Thời gian có được việc làm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Dưới 6 tháng	486	66,39
Từ 6 đến dưới 12 tháng	197	26,91
Sau 12 tháng	49	6,70
<b>Tổng cộng</b>	<b>732</b>	<b>100</b>

Về thời gian có được việc làm, phần lớn SVTN đều có việc làm dưới 6 tháng sau khi tốt nghiệp với tỷ lệ 66,39%. Còn lại là số lượng SVTN có việc làm sau 6 tháng, trong đó việc làm của SVTN từ 6 tháng đến 12 tháng chiếm 26,91% và thấp nhất là việc làm sau 12 tháng với 6,70%.



#### 4.5. Thu nhập của sinh viên tốt nghiệp

Thông kê chi tiết thu nhập của SVTN được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Thu nhập của SV	Số lượng	Tỷ lệ %
Dưới 5 triệu	364	49,73
Từ 5 đến 10 triệu	289	39,48
Trên 10 triệu	79	10,79
<b>Tổng cộng</b>	<b>732</b>	<b>100</b>

Về thu nhập của SVTN sau khi được tuyển dụng, phần lớn SVTN có thu nhập dưới 10 triệu đồng, trong đó mức thu nhập dưới 5 triệu đồng chiếm tỷ lệ cao nhất với 49,73%, tiếp theo là SVTN nhận mức thu nhập từ 5 đến dưới 10 triệu đồng chiếm tỷ lệ 39,48%. Số lượng SVTN nhận được mức thu nhập trên 10 triệu chiếm tỷ lệ tương đối thấp với 10,79%.

### 5. Những thuận lợi, khó khăn

#### 5.1. Thuận lợi

- Lãnh đạo Trường và lãnh đạo các Khoa đào tạo rất quan tâm đến tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp và xem đây là yếu tố có ý nghĩa quan trọng trong việc khẳng định chất lượng đào tạo và thương hiệu của Trường.

- Phòng Đào tạo, các Khoa đào tạo đã có những giải pháp hiệu quả trong việc thu thập số điện thoại và địa chỉ email của SV vào thời điểm làm thủ tục xét tốt nghiệp. Điều này đã giúp cho việc liên hệ với SVTN trong quá trình khảo sát được thuận lợi hơn, giúp tỷ lệ SVTN có việc làm trên tổng số SVTN ngày càng được nâng cao.

#### 5.2. Khó khăn

Một số SVTN đã thay đổi số điện thoại so với số điện thoại đã cung cấp trước khi tốt nghiệp nên các khoa đào tạo không thể liên lạc với SV.

### 6. Những kiến nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đa số SV sợ lộ thông tin cá nhân nên không cung cấp số CMND/CCCD. Vì vậy, Trường ĐHĐT khuyến nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo mẫu số 2 không nên thu thập thông tin số CMND/CCCD của SV.

Trên đây là báo cáo của Trường ĐHĐT về kết quả khảo sát tình hình việc làm của SVTN năm 2021.

Trân trọng./.

#### Nơi nhận:

- Vụ Giáo dục Đại học (để b/c);
- Website Trường ĐHĐT;
- Lưu: VT, ĐBCL (D).



**HIỆU TRƯỞNG**

**Hồ Văn Thống**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2021**

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số lượng SVTN		Số lượng SV phản hồi		Tình trạng việc làm					Tỷ lệ có việc làm/ Tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ có việc làm/ Tổng số SVTN	Khu vực làm việc			
			Tổng cộng	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
							Đúng ngành	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo								
1	7140201	Giáo dục Mầm non	166	166	159	159	120	1	17	1	20	87.4	83.7	86	45	3	4
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	130	107	116	97	106	1	4	0	5	95.7	85.4	98	10	2	1
3	7140205	Giáo dục Chính trị	29	15	29	15	10	11	4	1	3	89.7	89.7	11	12	2	0
4	7140206	Giáo dục Thể chất	10	0	10	0	5	1	0	0	4	60.0	60.0	4	1	0	1
5	7140209	Sư phạm Toán học	32	22	32	22	19	4	2	3	4	87.5	87.5	19	3	1	2
6	7140210	Sư phạm Tin học	2	0	2	0	1	0	0	0	1	50.0	50.0	1	0	0	0
7	7140211	Sư phạm Vật lý	1	0	1	0	0	0	0	1	0	100.0	100.0	0	0	0	0
8	7140212	Sư phạm Hóa học	19	11	19	11	10	5	0	2	2	89.5	89.5	9	3	0	3
9	7140213	Sư phạm Sinh học	2	0	2	0	1	1	0	0	0	100.0	100.0	1	1	0	0
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	35	27	35	27	24	4	2	2	3	91.4	91.4	25	2	0	3
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	14	9	13	8	11	0	2	0	0	100.0	92.9	11	2	0	0
12	7140219	Sư phạm Địa lý	14	7	14	7	10	0	2	0	2	85.7	85.7	10	2	0	0
13	7140221	Sư phạm Âm nhạc	15	4	15	4	7	0	6	2	0	100.0	100.0	9	4	0	0
14	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	1	1	1	1	1	0	0	0	0	100.0	100.0	1	0	0	0
15	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	60	54	58	52	48	1	5	1	3	94.8	91.7	35	12	1	6
16	7220201	Ngôn ngữ Anh	33	26	26	20	0	9	12	0	5	80.8	63.6	0	14	1	6
17	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	37	28	33	25	11	16	1	1	4	87.9	78.4	1	3	0	24
18	7229042	Quản lý văn hóa	7	3	7	3	1	2	4	0	0	100.0	100.0	1	6	0	0
19	7310630	Việt Nam học	26	17	24	16	6	6	8	0	4	83.3	76.9	3	12	0	5



TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số lượng SVTN		Số lượng SV phản hồi		Tình trạng việc làm					Tỷ lệ có việc làm/ Tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ có việc làm/ Tổng số SVTN	Khu vực làm việc			
			Tổng cộng	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tur nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
							Đúng ngành	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo								
20	7340101	Quản trị kinh doanh	29	18	29	18	5	19	2	0	3	89.7	89.7	1	24	0	1
21	7340201	Tài chính - Ngân hàng	17	14	15	13	10	2	2	0	1	93.3	82.4	0	13	1	0
22	7340301	Kế toán	51	43	44	36	14	18	8	0	4	90.9	78.4	4	34	1	1
23	7440301	Khoa học môi trường	15	9	15	9	7	6	2	0	0	100.0	100.0	3	10	0	2
24	7480101	Khoa học máy tính	14	5	13	5	7	2	2	1	1	92.3	85.7	5	4	1	1
25	7620109	Nông học	8	4	8	4	3	1	2	0	2	75.0	75.0	4	1	0	1
26	7620301	Nuôi trồng thủy sản	27	8	25	7	14	1	6	1	3	88.0	81.5	1	16	1	3
27	7760101	Công tác xã hội	18	6	16	4	2	6	4	0	4	75.0	66.7	8	3	1	0
28	7850103	Quản lý đất đai	4	0	4	0	0	2	2	0	0	100.0	100.0	0	3	1	0
29	51140201	Giáo dục Mầm non	35	35	29	29	21	1	2	0	5	82.8	68.6	15	7	1	1
30	51140202	Giáo dục Tiểu học	65	53	53	44	28	1	6	9	9	83.0	67.7	22	11	1	1
31	51140206	Giáo dục Thể chất	1	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0.0	0	0	0	0
32	51140209	Sư phạm Toán học	6	3	5	3	0	0	0	4	1	80.0	66.7	0	0	0	0
33	51140217	Sư phạm Ngữ văn	2	2	2	2	1	0	1	0	0	100.0	100.0	1	1	0	0
34	51140218	Sư phạm Lịch sử	1	0	1	0	0	0	0	1	0	100.0	100.0	0	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>			<b>926</b>	<b>697</b>	<b>855</b>	<b>641</b>	<b>503</b>	<b>121</b>	<b>108</b>	<b>30</b>	<b>93</b>	<b>89.1</b>	<b>82.3</b>	<b>389</b>	<b>259</b>	<b>18</b>	<b>66</b>

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống